

Công ty Cổ phần Ô tô Trường Hải

Báo cáo tài chính riêng

Ngày 31 tháng 12 năm 2019



Công ty Cổ phần Ô tô Trường Hải

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Hội đồng Quản trị	3
Bảng cân đối kế toán riêng	4 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	7 - 8
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	9 - 35

Công ty Cổ phần Ô tô Trường Hải

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Ô tô Trường Hải ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4703000375 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp vào ngày 6 tháng 4 năm 2007 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh.

Hoạt động chính đăng ký của Công ty là sản xuất và lắp ráp xe tải, bus, xe du lịch và ô tô khách; sửa chữa, bảo trì, bán phụ tùng các loại xe ô tô; xây dựng công trình công nghiệp và giao thông; mua bán xe ô tô và xe có động cơ; mua bán máy san ủi, trải nhựa, rải đường, máy trộn bê tông, máy kéo bánh xích; mua bán máy nông ngư cơ, máy móc, thiết bị công nghiệp; dịch vụ thiết kế công nghiệp, máy móc, xe cộ; và bán lẻ nhiên liệu động cơ.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 19, Khu Công nghiệp Biên Hòa II, Đường 2A, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam và có văn phòng đại diện tại Tầng 18, Tòa nhà SOFIC, số 10 Mai Chí Thọ, Phường Thủ Thiêm, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có 58 chi nhánh tại các tỉnh thành khác của Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Bá Dương	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hùng Minh	Phó Chủ tịch Thường trực
Bà Viên Diệu Hoa	Thành viên
Ông Phạm Văn Tài	Thành viên
Bà Nguyễn Thiện Mỹ	Thành viên
Ông Cheah Kim Teck	Thành viên
Ông Stephen Patrick Gore	Thành viên
Ông Đỗ Xuân Diện	Thành viên
Ông Lee Yong Bum	Thành viên
Ông Nguyễn Quang Bảo	Thành viên
Ông Nguyễn Phúc Thịnh	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Trọng Sánh	Trưởng Ban
Ông Đặng Công Trực	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thu Trang	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Hùng Minh	Phó Chủ tịch Thường trực
Ông Phạm Văn Tài	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thiện Mỹ	Phó Tổng Giám đốc Thường trực
Ông Trần Bảo Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lee Yong Bum	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Bảo	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Trần Bá Dương

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Ô tô Trường Hải ("Công ty") trân trọng trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc Ngày 31 tháng 12 năm 2019.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty là công ty mẹ của các công ty con được trình bày tại Thuyết minh số 16.1 của báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được lập theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đã được phát hành riêng rẽ.

Người sử dụng nên đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 để có được thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.


Phó Chủ tịch TT HĐQT

Nguyễn Hùng Minh

Ngày 18 tháng 01 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

cho năm tài chính kết thúc Ngày 31 tháng 12 năm 2019

Ngân VND

Mã số	TÀI SẢN	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	15.205.485.933	19.929.428.037
110	I. Tiền	92.925.161	240.516.999
111	1. Tiền	92.925.161	240.516.999
112	2. Các khoản tương đương tiền	-	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	190.831.642	182.620.099
121	1. Chứng khoán kinh doanh	-	-
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	190.831.642	182.620.099
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	12.714.160.494	16.478.859.542
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	1.598.748.805	2.372.073.241
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	3.356.984.355	6.937.584.652
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	3.791.095.794	4.584.435.487
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	3.990.821.543	2.608.240.148
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(23.770.437)	(23.784.907)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý	280.434	310.922
140	IV. Hàng tồn kho	1.790.987.380	2.631.955.976
141	1. Hàng tồn kho	1.792.067.285	2.633.213.617
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.079.906)	(1.257.642)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác	416.581.256	395.475.422
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	86.024.959	103.129.281
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	310.351.966	292.254.364
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	20.204.331	91.777
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN	43.736.804.395	38.449.999.003
210	I. Các khoản phải thu dài hạn	8.182.432.834	5.276.784.800
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	8.163.383.834	5.253.350.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	19.049.000	23.434.800
219	3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	-	-
220	II. Tài sản cố định	5.833.792.645	5.781.615.565
221	1. Tài sản cố định hữu hình	1.750.131.532	1.690.504.678
222	Nguyên giá	2.737.122.996	2.617.084.479
223	Giá trị khấu hao lũy kế	(986.991.464)	(926.579.801)
227	2. Tài sản cố định vô hình	4.083.661.114	4.091.110.887
228	Nguyên giá	4.296.657.878	4.290.877.439
229	Giá trị hao mòn lũy kế	(212.996.764)	(199.766.552)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	2.056.562.651	1.780.810.603
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	2.056.562.651	1.780.810.603
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	27.404.739.195	25.359.074.170
251	1. Đầu tư vào công ty con	24.573.709.196	22.533.389.196
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết	2.935.046.036	2.935.046.036
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	62.500.369	62.500.369
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(166.516.406)	(171.861.431)
260	VI. Tài sản dài hạn khác	259.277.070	251.713.865
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	231.518.675	223.955.469
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	27.758.396	27.758.396
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	58.942.290.329	58.379.427.040

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc Ngày 31 tháng 12 năm 2019

Ngàn VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
300	C. NỢ PHẢI TRẢ	26.331.481.048	27.718.555.060
310	I. Nợ ngắn hạn	22.145.889.111	23.537.077.799
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	7.008.352.747	6.010.660.063
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	93.703.309	125.150.950
313	3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	53.198.127	75.496.184
314	4. Phải trả người lao động	1.577.013	5.137.946
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	92.260.240	88.567.301
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	(15.078.666)	16.994.542
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	2.255.708.858	6.499.703.402
320	8. Vay ngắn hạn	12.656.005.757	10.715.205.684
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	161.727	161.727
330	II. Nợ dài hạn	4.185.591.936	4.181.477.262
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	204.502	255.338
338	2. Vay dài hạn	4.181.400.000	4.177.242.000
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn	3.987.434	3.979.924
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	32.610.809.281	30.660.871.980
410	I. Vốn chủ sở hữu	32.610.809.281	30.660.871.980
411	1. Vốn cổ phần	16.950.000.000	16.950.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	16.950.000.000	16.950.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	3.620.919.783	3.620.919.783
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	12.039.889.498	10.089.952.197
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	8.455.323.157	8.455.323.157
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	3.584.566.341	1.634.629.040
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	58.942.290.329	58.379.427.040

Đỗ Thị Liên Chi
Người lập

Nguyễn Hoàng Phi
Kế toán trưởng

Nguyễn Hùng Minh
Phó Chủ tịch TT HĐQT

Ngày 18 tháng 01 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc Ngày 31 tháng 12 năm 2019

Ngàn VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Quý IV.2019	Quý IV.2018
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	11.265.526.758	13.107.883.798
02	2. Các khoản giảm trừ	31.162.219	(2.974.462)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	11.234.364.539	13.110.858.260
11	4. Giá vốn hàng bán	10.654.784.811	12.518.850.378
20	5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	579.579.728	592.007.883
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	2.151.502.375	2.997.083.023
22	7. Chi phí tài chính	278.262.279	221.726.588
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	156.288.157	109.605.632
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	-	-
25	9. Chi phí bán hàng	271.402.896	222.052.278
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	231.472.550	216.081.009
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	1.949.944.378	2.929.231.032
31	12. Thu nhập khác	28.150.650	37.697.763
32	13. Chi phí khác	28.157.727	36.557.945
40	14. Lợi nhuận khác	(7.077)	1.139.818
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.949.937.301	2.930.370.850
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	25.817.662
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	(8.477)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.949.937.301	2.904.561.664


Đỗ Thị Liên Chi
Người lập


Nguyễn Hoàng Phi
Kế toán trưởng




Nguyễn Hùng Minh
Phó Chủ tịch TT HĐQT

Ngày 18 tháng 01 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc Ngày 31 tháng 12 năm 2019


Ngân VND


Mã số	CHỈ TIÊU	Quý IV.2019	Quý IV.2018
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.949.937.301	2.930.370.850
	<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>		
02	Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	87.551.421	67.526.893
03	Các khoản dự phòng	(46.977.743)	18.302.698
04	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(29.054.731)	71.412.277
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(2.008.075.414)	(2.947.017.881)
06	Chi phí lãi vay	156.288.157	109.605.632
07	Các khoản điều chỉnh khác	-	-
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	109.668.991	250.200.469
09	Tăng, giảm các khoản phải thu	(1.775.266.849)	2.246.826.785
10	Tăng, giảm hàng tồn kho	921.419.964	(67.273.933)
11	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	(3.696.337.305)	(569.926.215)
12	Tăng, giảm chi phí trả trước	3.702.137	(16.783.160)
13	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	-	-
14	Tiền lãi vay đã trả	48.020.223	(59.042.375)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(20.000.000)	(51.661.284)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	-	(7.118.317)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(25.179.267)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(4.433.972.106)	1.725.221.970
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	(672.692.677)	(1.621.498.500)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	2.427.487	-
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(4.188.264.115)	(4.505.340.148)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	3.765.291.412	3.808.797.661
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(1.730.901.058)	(3.123.768.005)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(9.687.772)	25.561.703
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	4.581.444.946	354.152.073
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	1.747.618.222	(5.062.095.217)


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc Ngày 31 tháng 12 năm 2019

Ngàn VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Quý IV.2019	Quý IV.2018
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	-	-
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	7.874.338.509	7.567.867.140
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(5.027.992.267)	(2.262.896.236)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(307.585.020)	(1.968.870.750)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	2.538.761.223	3.336.100.153
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(147.592.660)	(773.094)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	240.516.999	95.604.114
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	822	2.357
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	92.925.161	94.833.376


Đỗ Thị Liên Chi
Người lập


Nguyễn Hoàng Phi
Kế toán trưởng


Nguyễn Hùng Minh
Phó Chủ tịch TT HĐQT



Ngày 18 tháng 01 năm 2020